

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. **Nguyễn Viết Thái và Bùi Thị Quỳnh Trang** - Vận dụng mô hình IDIC trong quản trị quan hệ khách hàng tại các cơ sở lưu trú du lịch hạng 3 sao trở lên tại Việt Nam. **Mã số: 115.1HRMg.11** 2
The Application of IDIC Model in Customer Relationship Management at Tourism Accommodations of 3 Stars or Higher in Vietnam
2. **Chu Việt Cường** - Thực trạng phát triển thương mại miền núi đối với các tỉnh phía Bắc của Việt Nam. **Mã số: 115.1BAdm.12** 16
The Trade Development in Mountainous Areas of Northern Provinces of Vietnam
3. **Đặng Thanh Sơn** - Tác động hiệu ứng J trong cán cân thương mại Việt Nam. **Mã số: 115.1MEIS.12** 27
The Impact of J Effect on the Trade Balance of Vietnam
4. **Đình Xuân Bách** - Phát triển thị trường điện cạnh tranh ở Việt Nam - Thực trạng và một số giải pháp. **Mã số: 115.1SMET.12** 37
Developing a Competitive Electricity Market in Vietnam - Situation and Solutions

QUẢN TRỊ KINH DOANH

5. **Vũ Ngọc Diệp** - Quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank trong bối cảnh hiện nay. **Mã số: 115.2FiBa.22** 44
The Current Context of Interest Rate Risk Management in LienVietPostBank
6. **Nguyễn Thị Hoàng Phương** - Phát triển dịch vụ truyền hình trả tiền của Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam - Thực trạng và một số giải pháp. **Mã số: 115.2BAdm.22** 56
The development of Pay Television Services of Vietnam Cable Television Corporation - Situation and Solutions

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

7. **Trần Thị Hồng Mai và Nguyễn Quỳnh Trang** - Chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp năm 2017: thay đổi căn bản từ tư duy đến phương pháp. **Mã số: 115.3BAcc.32** 65
Accounting Regime for Administrative Units in 2017: Radical Changes from Thinking to Methods

TÁC ĐỘNG HIỆU ỨNG J TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Đặng Thanh Sơn

Trường Đại học Kiên Giang

Email: dangthanhsonkgu@gmail.com

Ngày nhận: 16/11/2017

Ngày nhận lại: 10/12/2017

Ngày duyệt đăng: 28/12/2017

Sự thay đổi cán cân thương mại do biến động tỷ giá là một vấn đề quan trọng và căn bản trong chính sách kinh tế vĩ mô. Trong những năm qua xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng khá ấn tượng, tuy vậy cán cân thương mại của Việt Nam luôn trong tình trạng thâm hụt. Mục tiêu của đề tài này là xem xét mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại trên cơ sở phân tích số liệu lịch sử giữa Việt Nam và một số đối tác thương mại chính; đồng thời trả lời câu hỏi liệu hiệu ứng tuyến J có tồn tại ở Việt Nam không. Các biến số vĩ mô trong mô hình nghiên cứu gồm biến tỷ giá thực đa phương, GDP Việt Nam và GDP các nước đối tác. Nghiên cứu sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL để xem xét mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn của các biến quan sát. Kết quả chỉ phát hiện dạng hiệu ứng tuyến J ở hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam - Hoa Kỳ, còn các đối tác khác thì không có hiệu ứng này thậm chí không có mối quan hệ giữa biến tỷ giá và cán cân thương mại trong dài hạn.

Từ khóa: cán cân thương mại, hiệu ứng tuyến J.

1. Giới thiệu

Việc xác định tác động của phá giá nội tệ trong ngắn và dài hạn có vai trò rất quan trọng trong hoạch định chính sách kinh tế của một nước. Đầu tiên, nó cho biết rằng liệu trong dài hạn, mối liên hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại hàng hóa có tồn tại không. Nếu mối liên hệ này không tồn tại thì phá giá không phải là một cách hợp lý để cải thiện cán cân lâu dài và ngược lại. Mặt khác, đánh giá trong ngắn hạn cung cấp các thông tin liên quan đến tác động trước mắt và trung hạn. Cụ thể là nếu có tác động xấu trong ngắn hạn thì điều này duy trì trong bao lâu và mức độ ảnh hưởng như thế nào.

Có khá nhiều nghiên cứu trên thế giới tìm hiểu về hiệu ứng tuyến J ở nhiều nước khác nhau đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên ở thị

trường Việt Nam, số lượng bài nghiên cứu về vấn đề này rất ít. Chính vì thế, tác giả chọn vấn đề nghiên cứu “Tác động hiệu ứng tuyến J trong cán cân thương mại Việt Nam” để trả lời cho các câu hỏi là liệu có mối liên hệ gì giữa tỷ giá thực đa phương và cán cân thương mại Việt Nam hay không? Tức là khi phá giá đồng VND sẽ có tác động gì đến cân bằng cán cân thương mại trong ngắn và dài hạn, liệu hiệu ứng tuyến J có tồn tại ở Việt Nam hay không? Từ đó rút ra nhận xét rằng trong tương lai Việt Nam có nên thực hiện phá giá hay không?

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của đề tài là đánh giá tác động hiệu ứng tuyến J trong cán cân thương mại Việt Nam. Từ đó nhằm tìm ra giải pháp và đề xuất một

số kiến nghị để cải thiện cán cân thương mại trong tương lai.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân tích thực trạng tỷ giá thực đa phương và cán cân thương mại Việt Nam.

- Đánh giá tác động trong ngắn hạn và dài hạn của tỷ giá lên cán cân thương mại sau đó kiểm định hiệu ứng tuyến J trên cơ sở thực nghiệm nền kinh tế Việt Nam.

- Đề ra một số giải pháp dựa trên kết quả nghiên cứu đạt được.

3. Các giả thuyết nghiên cứu cần kiểm định

- Giả thuyết H1: kỳ vọng phá giá tiền tệ sẽ cải thiện được cán cân thương mại nên mối quan hệ giữa biến tỷ giá thực REER và biến TB là mối quan hệ cùng chiều, $\alpha_1 > 0$ (ở phương trình (1)).

- Giả thuyết H2: kỳ vọng khi thu nhập nước đối tác tăng lên, nhu cầu nhập khẩu hàng Việt Nam cũng tăng và ngược lại, biến YW và biến TB quan hệ cùng chiều, $\alpha_2 > 0$ (ở phương trình (1)).

- Giả thuyết H3: kỳ vọng khi thu nhập trong nước tăng lên, nhu cầu nhập khẩu hàng ngoại cũng tăng và ngược lại, biến Y và biến TB quan hệ ngược chiều, $\alpha_3 < 0$ (ở phương trình (1)).

4. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý thuyết về Hiệu ứng J

Hiệu ứng tuyến J mô tả hiện tượng cán cân thương mại của một quốc gia sụt giảm ở giai đoạn đầu ngay sau khi quốc gia này phá giá đồng tiền của nước mình và phải sau một thời gian dài cán cân này mới được cải thiện. Cụ thể, khi phá giá nội tệ trong ngắn hạn, hiệu ứng giá cả trội hơn hiệu ứng khối lượng làm xấu đi cán cân thương mại. Trong trung hạn, hiệu ứng khối lượng dần thay đổi để bù đắp lại sự thâm hụt do hiệu ứng giá cả gây ra. Cuối cùng khi hiệu ứng khối lượng lấn át hiệu ứng giá cả thì cán cân thương mại sẽ dần cải thiện.

Khuôn khổ lý thuyết của hiện tượng này dựa trên mô hình thay thế không hoàn hảo (the imperfect substitutes model) của Goldstein và Khan (1985). Cán cân thương mại bao gồm các thành phần hàng hóa xuất nhập khẩu.

Thu nhập trong nước và giá nhập khẩu là những yếu tố chính quyết định nhu cầu nhập khẩu hàng hóa. Hàm cầu nhập khẩu được biểu diễn như sau:

$$M_d = M_d(Y, P_m, P_d) \quad (1)$$

Với M_d là nhu cầu nhập khẩu trong nước, Y là thu nhập trong nước, P_m là giá cả trong nước và P_d là giá cả chung của nền kinh tế. Tương tự hàm cung xuất khẩu được biểu diễn bởi:

$$X_d = X_d(Y^*, P_x, E, P_f) \quad (2)$$

Trong đó X_d là số lượng hàng hóa xuất khẩu, Y^* là thu nhập nước ngoài, P_x là giá ngoại tệ thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu trong nước, E là tỷ giá hối đoái danh nghĩa được xác định bởi số lượng đơn vị tiền tệ trong nước trên số lượng tiền tệ nước ngoài và P_f là mức giá chung ở nước ngoài.

Điểm chính của 2 phương trình (1) và (2) là cả thu nhập trong nước và nước ngoài đều dương, như vậy độ co giãn chéo của giá mang giá trị âm. Trong mô hình này, hàm cầu được mô tả bởi thu nhập hiện tại (không phải thu nhập thường xuyên hay tạm thời). Mô hình này giả định nền kinh tế có phương trình cầu không đổi. Kết quả là người tiêu dùng đưa ra quyết định dựa trên giá trị thực trái ngược với giá trị danh nghĩa. Đúng như giả định, về phía phương trình (1) và (2) được chia ra:

$$M_d = M_d(Y_r, RP_m) \quad (3)$$

Với Y_r là thu nhập trong nước và RP_m là giá nhập khẩu tương đối và phương trình (4)

$$X_d = X_d(Y_r^*, RP_x) \quad (4)$$

Với Y_r^* là thu nhập nước ngoài và RP_x là giá xuất khẩu tương đối.

Khi giá cả hàng hóa xuất khẩu nước ngoài được điều chỉnh tỷ giá để đưa về mức giá thực, phương trình sẽ được viết lại như sau:

$$RP_m = \frac{P_m}{P_d} = \frac{EP_x^*}{P_d} = \frac{EP_f}{P_d} \times \frac{P_x^*}{P_f} = QP_x^* \quad (5)$$

Với Q là giá xuất khẩu nước ngoài và Q là tỷ giá hối đoái thực, khi tăng Q sẽ làm đồng nội tệ mất giá. Xuất khẩu trong nước bằng nhập khẩu nước ngoài, tức là nhu cầu nhập khẩu trong nước tương đương nguồn cung xuất khẩu nước ngoài và cung nhập khẩu trong nước bằng cầu nhập khẩu nước ngoài, do đó ta có phương trình:

$$M_d = X_s^*, X_d = M_s^* \quad (6)$$

Với X_s^* và M_s^* là cung xuất khẩu và cung nhập khẩu nước ngoài. Từ đó cán cân thương mại được tính như sau:

$$TB = P_x^* \cdot X_d - Q \cdot M_d \quad (7)$$

Ta thấy, cán cân thương mại là sự chênh lệch của giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu. Cán cân

thương mại âm biểu hiện sự thâm hụt, giá trị nhập khẩu vượt quá giá trị xuất khẩu. Mối quan hệ giữa các biến trong phương trình (7) có thể được viết lại dưới dạng rút gọn bằng việc sử dụng giá trị thực của các biến:

$$TB = TB(Y, Y^*, Q), \frac{\Delta TB}{\Delta Y} < 0, \frac{\Delta TB}{\Delta Y^*} > 0, \frac{\Delta TB}{\Delta Q} \quad (8)$$

Phương trình trên là phương trình mô tả cân cân thương mại của trường phái Keynes cổ điển. Trong đó, thu nhập thực trong nước, thu nhập thực nước ngoài và tỷ giá thực là những nhân tố chính có ảnh hưởng quyết định đến cân cân thương mại.

4.2. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu thứ cấp được thu thập từ trang web của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục Hải quan, tổng cục thống kê Việt Nam.

4.3. Phương pháp phân tích số liệu

4.3.1. Mô hình nghiên cứu

$$\begin{aligned} \Delta \ln TB_{j,t} = & \alpha_0 + \sum_{i=1}^m \alpha_{1i} \Delta \ln TB_{j,t-i} + \sum_{i=0}^m \alpha_{2i} \Delta \ln REER_{t-i} + \sum_{i=0}^m \alpha_{3i} \Delta \ln YW_{j,t-i} \\ & + \sum_{i=0}^m \alpha_{4i} \Delta \ln Y_{t-i} + \alpha_5 \ln TB_{j,t-1} + \alpha_6 \ln REER_{t-1} + \alpha_7 \ln YW_{j,t-1} + \alpha_8 \ln Y_{t-1} \end{aligned}$$

Tiếp cận nghiên cứu của Stucka (2004), và Halicioglu (2008), tác giả sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL (*Autoregressive distributed lag*) được đề xuất bởi Pesaran và các cộng sự (1999) để phân tích.

Theo Pesaran (1999), thủ tục chạy mô hình phân tích định lượng ARDL được tiến hành theo các trình tự sau:

- *Thứ nhất*, kiểm định đường bao (*bound test*) xác định đồng liên kết giữa các biến, tức là tìm mối liên hệ dài hạn giữa các biến.

- *Thứ hai*, xác định độ trễ tối ưu của các biến trong mô hình theo tiêu chuẩn AIC hoặc SBC.

- *Thứ ba*, chạy mô hình ARDL với các độ trễ đã được xác định để kiểm định mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình.

- *Thứ tư*, tính tác động ngắn hạn của các biến bằng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) dựa trên cách tiếp cận ARDL đối với đồng liên kết.

Các biến được sử dụng trong nghiên cứu này gồm tỷ giá thực đa phương, GDP nước ngoài và GDP Việt Nam giống bài nghiên cứu của Halicioglu (2008), tuy nhiên tác giả đã chọn lựa 6 đối tác thương mại chính của Việt Nam để xem xét chú không đánh giá số liệu chung như Halicioglu.

Mối liên hệ giữa các biến được thể hiện qua phương trình:

$$\ln TB_{j,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln REER_t + \alpha_2 \ln YW_{j,t} + \alpha_3 \ln Y_t + \varepsilon_t$$

Trong đó:

- TB_j : cán cân thương mại giữa Việt Nam và nước đối tác j .

- $REER$: tỷ giá hối đoái thực đa phương.

- YW_j : GDP thực của nước đối tác j .

- Y : GDP thực của Việt Nam.

- ε : sai số ngẫu nhiên.

Mô hình ARDL đại diện cho phương trình (1) có dạng như sau:

4.3.2. Xác định các biến

- *Biến TB*: đo lường cán cân thương mại của Việt Nam và đối tác thứ j , được đo bằng chênh lệch giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam và nước j .

Cán cân thương mại phản ánh chênh lệch giữa các khoản thu từ xuất khẩu và các khoản chi cho nhập khẩu hàng hóa. Khi thu nhập từ xuất khẩu lớn hơn chi cho nhập khẩu hàng hóa thì cán cân thương mại thặng dư hay xuất siêu. Ngược lại, khi thu nhập từ xuất khẩu thấp hơn chi cho nhập khẩu thì cán cân thương mại thâm hụt hay nhập siêu. Khi phá giá tiền tệ, những nhà hoạch định chính sách vĩ mô kỳ vọng rằng cán cân thương mại sẽ được cải thiện, nên biến TB sẽ phản ánh được chính xác hiệu quả của việc thay đổi tỷ giá.

- *Biến REER*: tỷ giá thực đa phương (Real Effective Exchange Rate) được tính bằng tỷ giá

danh nghĩa đa phương (NEER) được điều chỉnh bởi tỷ lệ lạm phát trong nước với các nước còn lại. REER phản ánh tương đương sức mua giữa nội tệ với các đồng tiền còn lại.

* NEER và REER được tính bằng công thức:

$$NEER_t = \sum_{j=1}^n e_{j,t} \cdot w_j$$

Trong đó:

- e: tỷ giá danh nghĩa song phương.
- w: tỷ trọng của tỷ giá song phương.
- j: thứ tự của các tỷ giá song phương.
- t: kỳ tính toán.

$$REER_t = NEER_t \cdot \frac{CPI_t^w}{CPI_t^{VN}}$$

Trong đó:

CPI_t^w : chỉ số giá tiêu dùng của tất cả các đồng tiền trong rổ.

CPI_t^{VN} : chỉ số giá tiêu dùng của nội tệ.

- *Biên YW*: GDP thực của các nước đối tác. Tương tự như đối với biến GDP trong nước, nếu thu nhập của nước đối tác tăng lên thì sẽ nhập khẩu nhiều hàng Việt Nam hơn và ngược lại.

- *Biến Y*: GDP thực của Việt Nam. Cán cân thương mại của Việt Nam cũng phụ thuộc vào thu nhập trong nước, nếu thu nhập của Việt Nam tăng lên thì giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ các nước đối tác cũng tăng và ngược lại.

4.3.3. Các giả thuyết cần kiểm định

- Giả thuyết H1: kỳ vọng phá giá tiền tệ sẽ cải thiện được cán cân thương mại nên mối quan hệ giữa biến tỷ giá thực REER và biến TB là mối quan hệ cùng chiều, $\alpha_1 > 0$ (ở phương trình (1)).

- Giả thuyết H2: kỳ vọng khi thu nhập nước đối tác tăng lên, nhu cầu nhập khẩu hàng Việt Nam cũng tăng và ngược lại, biến YW và biến TB quan hệ cùng chiều, $\alpha_2 > 0$ (ở phương trình (1)).

- Giả thuyết H3: kỳ vọng khi thu nhập trong nước tăng lên, nhu cầu nhập khẩu hàng ngoại cũng tăng và ngược lại, biến Y và biến TB quan hệ ngược chiều, $\alpha_3 < 0$ (ở phương trình (1)).

Bảng 5.3: Kết quả kiểm định đường bao ở 6 nước nghiên cứu

Nước	Trung Quốc	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapo	Thái Lan	Hoa Kỳ
Giá trị F	1,941	3,304	4,851	6,149	2,794	5,359

⁺ Nguồn: tổng hợp kết quả kiểm định đường bao trên Stata 12

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu

Ưu điểm nổi bật của mô hình ARDL mà các mô hình khác không có là nó có thể sử dụng dữ liệu dừng ở bậc 0 và bậc 1. Để tài sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị theo phương pháp của Dickey-Fuller để xác định tính dừng của dữ liệu. Kết quả kiểm định được tóm tắt ở bảng sau:

Bảng 5.1: Kết quả kiểm định tính dừng của các biến

Biến	Trạng thái	Mức ý nghĩa
Tbcn	I(0)	10%
Tbjp	I(0)	1%
Tbkr	I(1)	1%
Tbsin	I(1)	1%
Tbti	I(1)	1%
Tbusa	I(1)	1%
Reer	I(1)	1%
Ycn	I(1)	1%
Yjp	I(1)	1%
Ykr	I(1)	1%
Ysin	I(1)	1%
Yti	I(1)	1%
Yusa	I(1)	1%
Yvn	I(1)	1%

Nguồn: tổng hợp kết quả chạy Stata của tác giả

Có 2 biến dừng ở chuỗi dữ liệu gốc là biến tbcn và tbjp với mức ý nghĩa lần lượt là 10% và 1%. Tất cả các biến còn lại đều dừng ở sai phân bậc 1 với mức ý nghĩa 1%.

5.2. Xác định độ trễ tối ưu

Sau khi so sánh kết quả lựa chọn độ trễ từ các tiêu chuẩn trong câu lệnh varsoc, ta có độ trễ tối ưu cho các biến như sau (Bảng 5.2):

5.3. Kết quả kiểm định đường bao

Kết quả kiểm định đường bao với các biến trong bài nghiên cứu được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5.2: Kết quả lựa chọn độ trễ tối ưu cho các biến

Biến	Độ trễ tối ưu
tbcn	4
tbjp	4
tbkr	4
tbsin	1
tbtł	1
tbusa	2
reer	4
ycn	4
yjp	4
ykr	1
ysin	1
ytl	2
yusa	2
yvn	4

Từ kết quả trên ta thấy, chỉ có 3 nước có mối liên hệ đồng liên kết giữa các biến là Hàn Quốc (5%), Singapore (1%) và Hoa Kỳ (2.5%). Vì vậy, ta sẽ chạy mô hình ARDL với 3 nước này.

5.4. Kết quả ước lượng phương trình dài hạn và ngắn hạn bằng mô hình ARDL

Trong dài hạn, biến REER của Hàn Quốc và Singapore có mối tương quan âm với cán cân thương mại (mức ý nghĩa lần lượt là 1% và 5%), còn trong ngắn hạn lại có mối tương quan dương chúng tỏ khi đồng tiền VND bị phá giá sẽ cải thiện được cán cân thương mại với 2 nước này trong ngắn hạn nhưng chúng lại không có tác động tích cực trong dài hạn. Ngược lại đối với Hoa Kỳ, khi phá giá VND cán cân thương mại tuy bị giảm trong 1 quý bởi hiệu ứng giá cả nhưng sau khi hiệu ứng khối lượng phát huy tác dụng cán cân thương mại tăng dần và vẫn giữ mối tương quan dương này đến dài hạn.

Nguồn: Tổng hợp kết quả chạy Stata của tác giả

Biến thu nhập trong nước và thu nhập nước đối tác không có ảnh hưởng đến cán cân thương mại

Bảng 5.4: Kết quả ước lượng mô hình ARDL ở Hàn Quốc, Singapore và Hoa Kỳ

Biến	Nước	Hàn Quốc ARDL(4,4,1,4)	Singapore ARDL(1,4,1,4)	Hoa Kỳ ARDL(2,4,2,4)
Dài hạn				
- REER		-1,422182***	-0,7153275*	0,7482355**
- YW _j		0,570024**	-0,0377818**	3,100976***
- Y		0,3136863***	0,0175357**	0,9365636***
Ngắn hạn				
- TB _j				0,0868351
LD.		0,1145548		
L2D.		0,112903		
L3D.		0,0033967		
- REER				
D1.		1,168537***	0,8545347*	-0,8000476*
LD.		0,5538283*	0,0892649	0,2590601
L2D.		0,4816731	0,843816*	-0,0130852
L3D.		0,2398293	0,3852999	0,8064279
- YW _j				
D1.		0,0123796	0,0625683	3,442893
LD.				-1,810101
L2D.				
- Y				
D1.		0,0911432	-0,0743526	-0,7278763
LD.		0,2182301	-0,1974073	-0,4747331
L2D.		0,0840975	-0,5307493	-0,4512339
L3D.		0,3260057	-0,5076843	01045962
- cons		0,4862582	2,953378	-53,42736

"Nguồn: tổng hợp từ kết quả chạy mô hình ARDL trên Stata 12

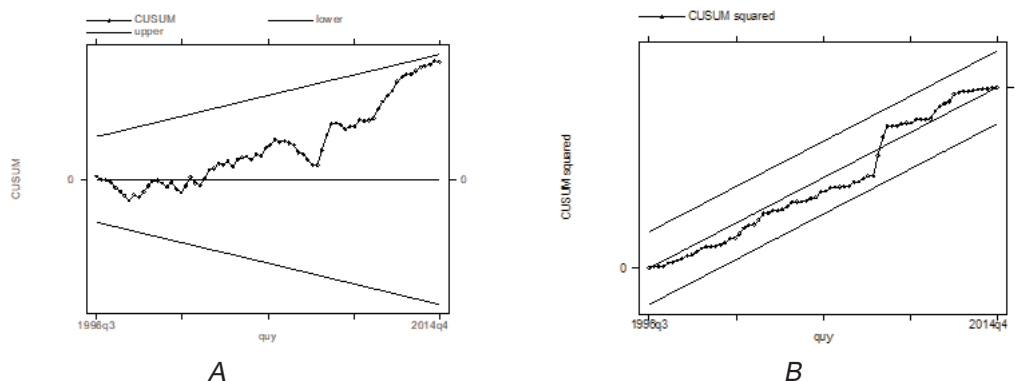
trong ngắn hạn. Trong dài hạn khi thu nhập của Hàn Quốc và Hoa Kỳ tăng lên, nhu cầu nhập khẩu hàng Việt Nam cũng tăng ở mức ý nghĩa 5% và 1% tương ứng, điều này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu, riêng đối với Singapore khi thu nhập tăng lên thì cầu nhập khẩu hàng Việt Nam lại giảm. Điều này có thể là do mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Hàn Quốc và Hoa Kỳ là các sản phẩm chủ lực của nước ta như hàng dệt may, nông sản, thủy sản,... còn mặt hàng xuất khẩu sang Singapore là máy vi tính, linh kiện, sản phẩm điện tử,... mà những sản phẩm này thực chất không phải là ưu thế của Việt Nam. Khi thu nhập người dân Singapore tăng lên, người ta có xu hướng lựa chọn những thị trường nổi tiếng về công nghệ hơn như Hàn Quốc, Đức, Mỹ,...

Mặt khác trong dài hạn, khi thu nhập người dân Việt Nam tăng lên thì cán cân thương mại với các nước cũng được cải thiện, điều này ngược với giả

người dân tăng lên thì nhu cầu tiêu xài cũng nhiều hơn nhất là nhu cầu hàng ngoại, tuy nhiên theo kết quả của nghiên cứu này thì điều đó lại ngược lại với Việt Nam. Theo ý kiến của tác giả, do phần đông người dân Việt Nam sống ở vùng nông thôn, thu nhập thấp và khả năng tiếp cận với hàng nhập khẩu là khá hạn chế. Thêm vào đó, do công việc nghề nông là chính nên thay vì tiêu xài người dân sẽ tập trung vốn vào giống cây trồng vật nuôi, thức ăn, phân bón,... và điều này giúp tăng hoạt động xuất khẩu thay vì nhập khẩu.

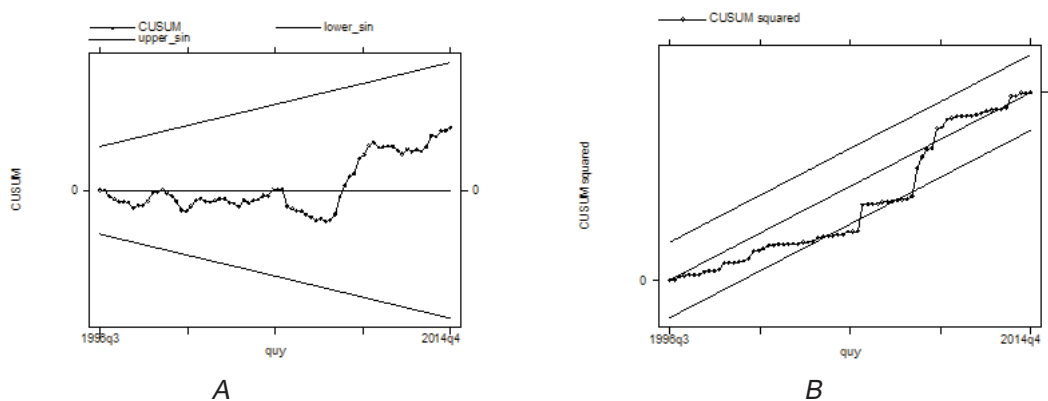
5.5. Kiểm định độ ổn định

Để kiểm định sự ổn định của các tham số trong dài hạn và ngắn hạn, đề tài sử dụng kiểm định tổng phần dư tích lũy (CUSUM) và tổng phần dư tích lũy bình phương (CUSUMSQ). Kiểm định được áp dụng cho phần dư của mô hình ECM. Dưới đây là kết quả kiểm định CUSUM và CUSUMSQ của Hàn Quốc, Singapore và Hoa Kỳ.

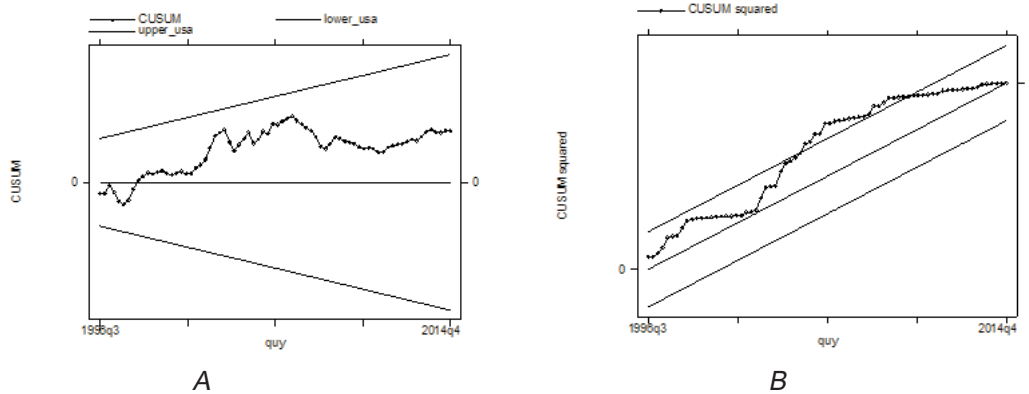


Hình 5.1: CUSUM (A) và CUSUMSQ (B) của Hàn Quốc

thuyết nghiên cứu. Trên lý thuyết khi thu nhập



Hình 5.2: CUSUM (A) và CUSUMSQ (B) của Singapore



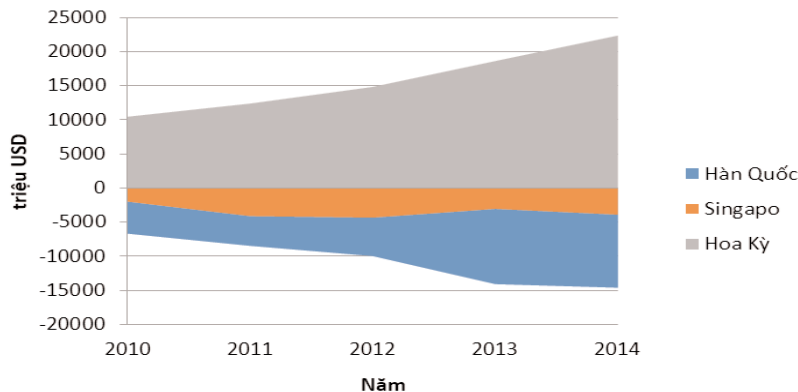
Hình 5.3: CUSUM (A) và CUSUMSQU (B) của Hoa Kỳ

Hình 5.1-5.3 cho chúng ta thấy rằng phần dư CUSUM của 3 nước đều nằm trong đường giới hạn 5% tức là các hệ số kiểm định ở trên là khá ổn định. Tuy nhiên thống kê CUSUMSQU của Singapore và Hoa Kỳ lại vượt quá giới hạn 5% độ ổn định tham số. Điều này chứng tỏ, mặc dù tồn tại mối liên hệ dài hạn giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại tuy nhiên mối liên hệ này chưa ổn định và tỷ giá chưa hẳn là tác nhân chính làm thay đổi cán cân thương mại của Việt Nam.

6. Thảo luận kết quả

Như kết quả nghiên cứu ở trên, ta thấy có sự khác biệt tác động giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại ở các nước khác nhau. Vậy đâu là nguyên nhân của sự khác biệt này?

Đầu tiên, tác giả xét tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước này:



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu IMF

Hình 6.1: Thặng dư/thâm hụt cán cân thương mại giữa Việt Nam, Hàn Quốc, Singapore và Hoa Kỳ giai đoạn 2010-2014.

Xét thời gian 5 năm gần nhất, kim ngạch xuất khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ tăng từ 18.005 triệu USD tăng lên 34.940 triệu USD làm cán cân thương mại song phương giữa 2 nước tăng từ 10.471 triệu USD lên 22.371 triệu USD. Trong khi đó, cán cân thương mại song phương với Hàn Quốc và Singapore đều thâm hụt trong khoảng thời gian này, ví dụ cụ thể thâm hụt ở năm 2014 là 14.592 triệu USD và 3.894 triệu USD tương ứng. Đây có thể là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt kết quả nghiên cứu.

Phá giá nội tệ tức giá trị thực của đồng nội tệ giảm, điều này tác động theo 2 hướng:

Xuất khẩu: hàng hóa xuất khẩu trở nên “rẻ” hơn, giá trị xuất khẩu ban đầu giảm nhưng nếu duy trì thì lượng hàng xuất khẩu tăng và nhà xuất khẩu sẽ có lời nhờ tính quy mô.

Nhập khẩu: hàng nhập khẩu trở nên đắt đỏ làm ảnh hưởng đến tâm lý chuộng hàng ngoại của nhà nhập khẩu, khiến họ nghĩ đến các sản phẩm thay thế giá rẻ hơn. Tuy nhiên nếu hàng nội không đáp ứng đủ nhu cầu thay thế, nhà nhập khẩu phải chấp nhận mức giá cao để sử dụng sản phẩm như mong muốn.

Hai xu hướng này cũng là hướng phản ứng của thị trường xuất siêu và nhập siêu. Hoa Kỳ với thặng dư cao trong cán cân thương mại phản ứng theo hướng thứ nhất, trong khi

đó Hàn Quốc và Singapore phản ứng theo hướng thứ hai.

7. Giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu, theo ý kiến của tác giả, hiện tại phá giá không phải là công cụ hữu hiệu áp dụng ở thị trường Việt Nam, bởi các lý do sau:

Thứ nhất, lý thuyết hiệu ứng tuyến J đề cập đến 2 tác động chính sau phá giá là hiệu ứng khối lượng và hiệu ứng giá cả. Để rút ngắn thời gian tác động của hiệu ứng giá cả thì chất lượng của sản

cân thương mại Việt Nam đã đạt thặng dư trong vài năm trở lại đây, nhưng hầu hết các đối tác chính của chúng ta đều thiên về nhập khẩu.

Vậy làm sao để Việt Nam có thể áp dụng hiệu quả công cụ tỷ giá này thời gian về sau. Để trả lời câu hỏi này, tác giả đi tìm kinh nghiệm của các nước đã thành công nhờ công cụ phá giá.

Tác giả đã tổng hợp lại một số đặc trưng của các nước trong tiến trình phá giá như bảng 7.1 dưới đây:

Bảng 7.1: Một số điểm nổi bật trong việc sử dụng công cụ phá giá ở các nước

Quốc gia	Trung Quốc	Hàn Quốc	Thái Lan	Việt Nam
Chế độ tỷ giá và các chính sách	<ul style="list-style-type: none"> - Neo cố định với đồng USD -> xác định tỷ giá dựa trên một rổ tiền tệ với biên độ dao động được điều chỉnh -> ấn định tỷ giá tham chiếu đầu mỗi phiên. - Thay đổi biên độ dao động (4 lần thay đổi biên độ trong 10 năm 2005-2015, biến động từ 0,3%-2%) - Sử dụng công cụ dự trữ ngoại hối để đưa tỷ giá thị trường tiến gần lại tỷ giá mục tiêu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển từ chế độ tỷ giá cố định sang thả nổi. - Không neo giữ tỷ giá vào USD. - Luôn áp dụng các chính sách hỗ trợ xuất khẩu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Neo tỷ giá cố định (trước năm 1997) -> thả nổi hoàn toàn (1997-1999) -> thả nổi có quản lý không thông báo trước tỷ giá (sau 2000) - Áp dụng chính sách lạm phát mục tiêu. - Kiểm soát lãi suất. - Tự do hóa giao dịch vốn cả dòng vốn vào và ra (đặc biệt là dòng vốn vào) 	<ul style="list-style-type: none"> - Neo tỷ giá cố định với đồng USD, biên độ điều chỉnh -> công bố tỷ giá trung tâm (từ tháng 12/2015) - Biến động biên độ liên tục và thường xuyên (trong 10 năm 2005-2015 đã thay đổi biên độ 11 lần, biến động từ 0,25%-5%) (phụ lục). - Kết hợp các chính sách kiểm soát tín dụng ngoại tệ và thị trường vàng.

Nguồn: tổng hợp từ các bài đăng trên Tạp chí Ngân hàng các số và các quyết định của NHNN Việt Nam.

phẩm phải khiến mọi người tin tưởng để tốc độ hiệu ứng khối lượng nhanh hơn. Trong khi đó, chưa có nhiều mặt hàng Việt Nam đáp ứng đủ tiêu chuẩn về chất lượng và an toàn sản phẩm ở các nước khó tính.

Thứ hai, giá trị của lô hàng xuất khẩu chưa cao, chủ yếu là xuất khẩu nhỏ lẻ.

Thứ ba, theo như kết quả bài nghiên cứu này, hiệu ứng tuyến J chỉ xuất hiện ở nước có thặng dư cán cân thương mại với Việt Nam. Hiện tại, tuy cán

Nhìn chung, điểm chung của các quốc gia là đều dẫn chuyển từ chế độ tỷ giá cố định sang chế độ tỷ giá thả nổi. Tuy nhiên mỗi nước lại có chiến lược hỗ trợ chính sách tỷ giá khác nhau. Nhìn vào bảng so sánh, ta thấy rằng hạn chế lớn nhất của Việt Nam là chưa có một chiến lược nhất quán và cụ thể. Hầu như sự thay đổi chính sách tỷ giá đều phụ thuộc vào biến động của thị trường, phản ứng theo xu hướng của thị trường chứ chưa chủ động điều khiển thị trường theo mục tiêu đề ra. Biên độ

dao động của tỷ giá của diễn ra thường xuyên với sự dao động lớn, biên độ rộng của tỷ giá có thể khiến NHNN khó kiểm soát một khi thị trường có biến. Từ năm 2012 đến nay nhìn chung tỷ giá của Việt Nam đã khá ổn định (trừ năm 2015 do ảnh hưởng quá lớn của đồng nhân dân tệ - Trung Quốc), đây là thời cơ để chúng ta thống nhất các chính sách tiền tệ để phục vụ lâu dài.

Theo tác giả, một số phương án hay từ các nước có thể áp dụng tại Việt Nam như sau:

- Không neo giữ quá lâu đồng bản tệ với một ngoại tệ mạnh. Tỷ giá cần được xác lập trên cơ sở thiết lập một rổ ngoại tệ để tránh được cú sốc trong nền kinh tế. Điều này NHNN cũng đã đang áp dụng tỷ giá trung tâm từ tháng 1/2016 khi định tỷ giá dựa trên rổ tiền tệ gồm 8 nước, tuy nhiên NHNN chưa công bố rõ ràng cách tính như thế nào. Đi kèm với thực trạng này đòi hỏi cần minh bạch, rõ ràng hơn trong công bố thông tin.

- Nên có từng bước đi rõ ràng và quyết đoán trong chính sách điều hành tỷ giá để tạo lòng tin cho các doanh nghiệp và ngân hàng trong nước.

- Tăng nguồn dự trữ ngoại hối không những bằng USD mà còn các loại ngoại tệ mạnh khác để tránh chịu ảnh hưởng bởi biến động ngoại tệ trên thế giới.

- Hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp xuất khẩu, nhất là các mặt hàng có ưu thế xuất khẩu của Việt Nam như ngành may mặc, cà phê, thủy sản, nông sản. Đồng thời tăng các biện pháp bảo hộ cho các mặt hàng này.

- Tăng quy mô xuất khẩu cho các mặt hàng cụ thể, song song đó cần áp dụng nhiều ứng dụng khoa học kỹ thuật để tăng chất lượng cho các mặt hàng này. Điều cần thiết nhất là phải xây dựng hình tượng rõ ràng cho hàng Việt Nam, phải tạo được điểm nhấn riêng biệt để thu hút sự chú ý của thị trường quốc tế.

Ngoài ra, hình 6.1 cho thấy mặc dù Việt Nam liên tục phá giá làm tỷ giá danh nghĩa tăng rất cao, tuy nhiên tỷ giá thực lại duy trì mức thấp thậm chí sụt giảm. Nguyên nhân là do tỷ lệ lạm phát của Việt Nam vẫn còn ở mức rất cao so với các nước khác. Yêu cầu đặt ra bên cạnh việc sử dụng hợp lý công cụ tỷ giá, hỗ trợ xuất khẩu thì còn phải kiểm soát được tỷ lệ lạm phát trong nước.

8. Kết luận và hàm ý chính sách

8.1. Kết luận

Bài nghiên cứu này đã kiểm định tác động của tỷ giá hối đoái lên cán cân thương mại của Việt Nam và một số nước đối tác chính cả trong ngắn hạn và dài hạn, bằng cách sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL được đề xuất bởi Pesaran, Shin và Smith vào năm 2001. Sử dụng chuỗi dữ liệu thời gian được lấy theo quý từ quý 1/1995 đến quý 4/2014 với 6 đối tác thương mại chính của Việt Nam là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan và Hoa Kỳ, tác giả chỉ phát hiện hiệu ứng tuyến J ở cán cân thương mại với Hoa Kỳ. Cán cân thương mại giữa Việt Nam với Hàn Quốc và Singapore không có hiện tượng hiệu ứng tuyến J, thậm chí không có mối quan hệ dài hạn giữa tỷ giá và cán cân thương mại ở các nước còn lại. Kết quả này cho thấy mặc dù có sự tồn tại của hiệu ứng tuyến J nhưng theo ý kiến tác giả, bằng chứng này chưa rõ ràng và phụ thuộc rất lớn vào thị trường đối tác của Việt Nam. Nếu xem phá giá như là phương án cuối cùng để cứu vớt cán cân thương mại của Việt Nam thì có thể đồng tiền VND sẽ càng khó đứng vững trên thị trường quốc tế. Thay vào đó chúng ta nên có chiến lược phát triển hoạt động xuất khẩu một cách bền vững hơn.

8.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu và căn cứ vào nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm tới của Nghị quyết Đại hội Đảng khóa XII thông qua ngày 28/01/2016 “Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế [...] đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ [...]”. Tác giả xin đề xuất hàm ý một số chính sách như sau:

Thứ nhất, về nâng cao chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế:

- Xây dựng mặt hàng xuất khẩu chủ lực để tăng tính định vị hàng Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước nhằm hạn chế nhập khẩu, nhất là đối với các mặt hàng chủ lực.

- Chủ động khai thác các thị trường xuất khẩu, mở rộng thêm những thị trường mới.

- Tạo cơ hội cho các công ty xuất nhập khẩu như mời tham dự các diễn đàn hội nhập, tổ chức giao lưu với các doanh nghiệp trong khối ASEAN, TPP,...

Thứ hai, về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ:

- Đầu tư cho các cơ sở vật chất phục vụ xuất khẩu như cảng biển, sân bay,... nhằm giảm thiểu chi phí, hạ giá thành.

- Đơn giản hóa thủ tục hải quan để tiết kiệm thời gian và tăng uy tín cho doanh nghiệp xuất khẩu.

Thứ ba, về phát triển nguồn nhân lực:

- Cần phát triển đội ngũ tư vấn pháp lý chuyên nghiệp khắp cả nước để tăng khả năng đàm phán cho thị trường Việt Nam.

Bên cạnh đó, cần kiểm soát lạm phát chặt chẽ, kiểm soát nghiêm ngặt hoạt động xuất nhập khẩu tự phát cá nhân, tránh tình trạng giá cả biến động bất thường.

Phát triển du lịch cũng là một cách thu hút ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

Thứ tư, về chính sách tiền tệ:

Cần tăng cường nguồn dự trữ ngoại hối thông qua việc quản lý chặt chẽ các giao dịch ngoại tệ diễn ra trên thị trường, phối hợp chặt chẽ trong thanh tra xử lý vi phạm hạn chế tình trạng đầu cơ, mở rộng cơ hội đầu tư thu hút nguồn vốn FDI, giữ chênh lệch lãi suất huy động VND và USD để khuyến khích người dân quy đổi tiền USD ra tiền VND.

Đa dạng hóa dự trữ ngoại tệ quốc gia thay vì chỉ tập trung chủ yếu vào USD như trước đây. Điều này giúp hạn chế những rủi ro không đáng có khi tỷ giá những đồng tiền mạnh thay đổi.

Chủ động sử dụng nguồn dự trữ ngoại hối để điều tiết tỷ giá, hạn chế hành động phá giá và điều chỉnh biên độ tỷ giá một cách thường xuyên.

Tài liệu tham khảo:

1. Đinh Thị Thanh Long và Đinh Thị Minh Tâm, 2009, *Phá giá nội tệ: Hiệu ứng tuyến J hay tuyến S?*, Tạp chí Ngân hàng, số 24: 1-30.

2. Nguyễn Văn Tiến (2009), *Chính sách tỷ giá VND nhằm cải thiện cán cân thương mại trong thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu*, Tạp chí Ngân hàng, số 12.

3. Nguyễn Văn Tiến (2011), *Giáo trình Tài chính quốc tế*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Thống kê.

4. Tô Kim Ngọc và Lê Thị Tuấn Nghĩa (2012), *Cơ chế tỷ giá và chính sách mục tiêu lạm phát*, Tạp chí ngân hàng, số 21: 1-31.

5. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và UNDP tại Việt Nam (2013), *Tỷ giá hối đoái giai đoạn 2010-2011: Mức độ sai lệch và tác động đối với xuất khẩu*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.

6. Backus, David K. et al. (1994), *Dynamics of trade balance and the terms of trade: The J-Curve?*, The American economic review, 84 (1): 84-103.

7. Bahmani-Oskooee, Mohsen and Artatrana Ratha (2004), *The J-Curve: The literature review*, Applied economics, 36: 1377-1398.

8. Bahmani-Oskooee, Mohsen and Taggart J. Brooks (1999), *Bilateral J-Curve between US and her trading partners*, Weltwirtschaftliches Archiv, 135: 156-165.

9. Bahmani-Oskooee, Mohsen et al. (2008), *The S-Curve in emerging market*, Comparative economic studies, 50 (2): 341-351.

Summary

The change in trade balance due to exchange rate fluctuation is an important and fundamental issue in macroeconomic policy. In recent years, although Vietnam's export has grown impressively, the trade balance has always been in deficit. The objective of this article is to examine the relationship between exchange rate and trade balance on the basis of historical data analysis between Vietnam and some major trading partners. The research also helps to answer the question of whether the effect of J-Line does exist in Vietnam. The macro variables in the study model include the real multilateral exchange rate, GDPs of Vietnam and partner countries. The study uses the ARDL regression delay model to examine short- and long-term relationships of observed variables. The results only detect the type of effect of J-Line in the export-import activities of Vietnam and the United States; whereas in the trading relationship between Vietnam and other countries, this type of effect even the relationship between exchange rate and trade balance in long-term do not appear.